

Operations management

IGCSE Business Studies · Vocabulary

English	中文	Pinyin
production	生产	shēng chǎn
labour	劳动力	láo dòng lì
services	服务	fú wù
job production	单件生产	dān jiàn shēng chǎn
batch production	批量生产	pī liàng shēng chǎn
flow production	流水线生产	liú shuǐ xiàn shēng chǎn
productivity	生产率	shēng chǎn lǜ
technology	技术	jì shù
motivation	激励	jī lì
lean production	精益生产	jīng yì shēng chǎn
just-in-time	准时制	zhǔn shí zhì
inventory	库存	kù cún
automation	自动化	zì dòng huà
cost	成本	chéng běn
fixed costs	固定成本	gù dìng chéng běn
variable costs	可变成本	kě biàn chéng běn
output	产量	chǎn liàng
total cost	总成本	zǒng chéng běn
average cost	平均成本	píng jūn chéng běn
revenue	收入	shōu rù
profit	利润	lì rùn
break-even	盈亏平衡	yíng kuī píng héng
contribution	贡献	gòng xiàn
break-even chart	盈亏平衡图	yíng kuī píng héng tú
break-even point	盈亏平衡点	yíng kuī píng héng diǎn
margin of safety	安全边际	ān quán biān jì
quality	质量	zhì liàng
customers	顾客	gù kè
brand	品牌	pǐn pái
customer loyalty	顾客忠诚度	gù kè zhōng chéng dù
quality control	质量控制	zhì liàng kòng zhì
quality assurance	质量保证	zhì liàng bǎo zhèng
manufacturing	制造业	zhì zào yè
raw materials	原材料	yuán cái liào
market	市场	shì chǎng
tariffs	关税	guān shuì
legal controls	法律管制	fǎ lǜ guǎn zhì